



Các khái niệm kinh tế cơ bản

Bởi:

Đỗ Hồng Dương

Kinh tế

Kinh tế là tổng thể các yếu tố sản xuất, các điều kiện sống của con người, các mối quan hệ trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Nói đến kinh tế suy cho cùng là nói đến vấn đề *sở hữu* và *lợi ích*.

Nghĩa rộng của từ này chỉ "toàn bộ các hoạt động sản xuất, trao đổi, phân phối, lưu thông" của cả một cộng đồng dân cư, một quốc gia trong một khoảng thời gian, thường là một năm.

Khái niệm kinh tế đề cập đến các hoạt động của con người có liên quan đến sản xuất, phân phối, trao đổi, và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên định nghĩa về kinh tế đã thay đổi theo lịch sử các hoạt động kinh tế.

Ngành kinh tế

Là một bộ phận của nền kinh tế chuyên tạo ra hàng hóa và dịch vụ. Trong nền kinh tế phong kiến, cơ cấu ngành kinh tế còn nghèo nàn, các hoạt động kinh tế ở quy mô nhỏ, manh mún. Ngành kinh tế chủ yếu khi đó là nông nghiệp và thương mại. Các ngành kinh tế được đa dạng hóa và hình thành như hiện nay bắt đầu từ những năm 1800 (hơn 2 thế kỷ trước), và kể từ đó liên tục phát triển cho đến ngày nay với sự trợ giúp của tiến bộ công nghệ. Rất nhiều nước phát triển (như Hoa Kỳ, Anh quốc, Canada) phụ thuộc sâu sắc vào khu vực sản xuất. Các quốc gia, các nền kinh tế và các ngành công nghiệp của các quốc gia đó đan xen, liên kết, tương tác nhau trong một mạng lưới phức tạp mà không dễ hiểu biết tường tận nếu chỉ nghiên cứu sơ sài.

Một xu hướng gần đây là sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế khi các quốc gia công nghiệp tiến tới xã hội hậu công nghiệp. Điều này thể hiện ở sự tăng trưởng của lĩnh vực dịch vụ trong khi tỷ lệ của công nghiệp trong cơ cấu kinh tế giảm xuống, và sự phát triển của nền kinh tế thông tin, còn gọi là cuộc cách mạng thông tin. Ở xã hội hậu công nghiệp, lĩnh vực chế tạo được tái cơ cấu, điều chỉnh thông qua quá trình "offshoring" (chuyển dần các giai đoạn sản xuất ít giá trị gia tăng ra nước ngoài).

Các khái niệm kinh tế cơ bản

Các ngành kinh tế cơ bản

1/ Lĩnh vực sản xuất sơ khai gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, khai mỏ và khai khoáng.

2/ Khu vực hai của nền kinh tế bao gồm công nghiệp và xây dựng.

3/ Khu vực thứ ba chính là khu vực dịch vụ: giao thông, tài chính, ăn uống, du lịch, giải trí, v.v..

4/ Khu vực thứ tư - khu vực tri thức: Hiện có xu hướng tách một số ngành trong khu vực dịch vụ gồm giáo dục, nghiên cứu và phát triển, thông tin, tư vấn thành một khu vực riêng.

Các ngành kinh tế tại Việt Nam

Chính phủ Việt Nam áp dụng Hệ thống ngành kinh tế theo Quyết định số Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, gồm các 21 nhóm ngành, 642 hoạt động kinh tế cụ thể:

- Nhóm A: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Nhóm B: Khai khoáng.
- Nhóm C: Công nghiệp chế biến, chế tạo.
- Nhóm D: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- Nhóm E: Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
- Nhóm F: Xây dựng.
- Nhóm G: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.
- Nhóm H: Vận tải kho bãi.
- Nhóm I: Dịch vụ lưu trú và ăn uống.
- Nhóm J: Thông tin và truyền thông.
- Nhóm K: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

.....

- Nhóm U: Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

Ngành kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam là sản xuất nông nghiệp. Mặc dù tỷ lệ đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP vẫn tiếp tục giảm so với các năm trước (20,9%) nhưng vẫn hơn 60% dân số tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Việt Nam là nước xuất khẩu hạt tiêu đen lớn nhất thế giới và là nước đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo và cà phê. Những sản phẩm nông nghiệp quan trọng là hạt tiêu, hạt điều, cao su và thủy sản.

Cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh sự tồn tại của các hình thức sở hữu. Hiện nay ở Việt Nam có các thành phần kinh tế sau: kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế hỗn hợp) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Các tiêu chí đánh giá nền kinh tế

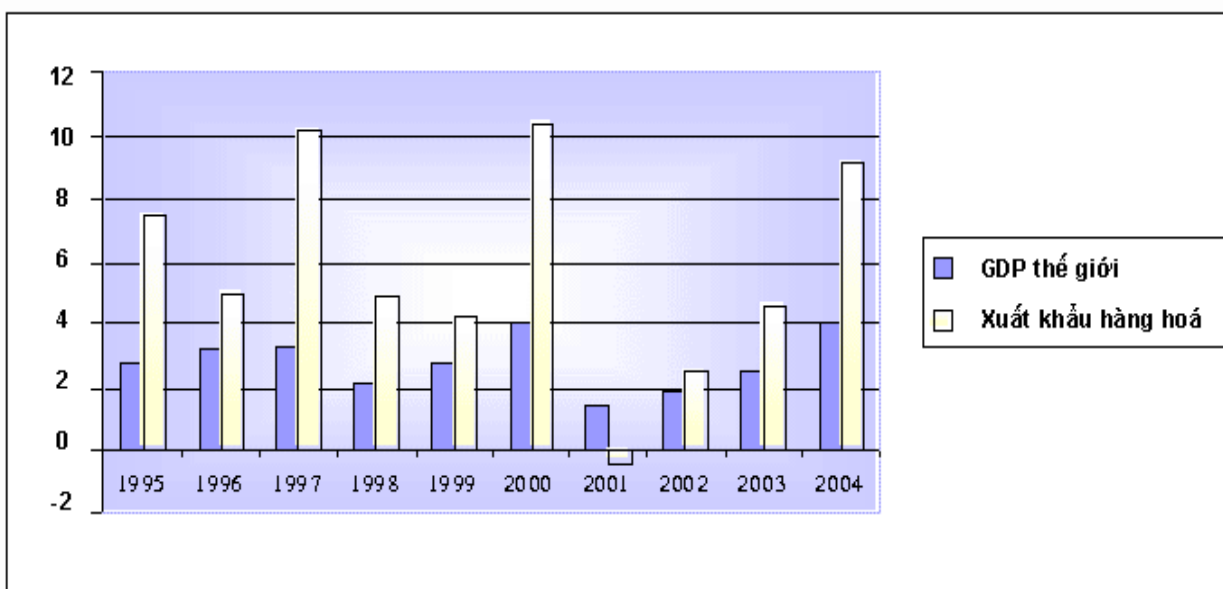
Tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bên trong một quốc gia, không phân biệt do người trong nước hay người nước ngoài làm ra, ở một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

GDP thường được sử dụng để phân tích cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, trình độ phát triển và mức sống của con người.

Công thức chung để tính Tổng sản phẩm trong nước GDP là:

$$\text{GDP} = (\text{tiêu dùng} + \text{đầu tư} + \text{xuất khẩu}) - \text{nhập khẩu} .$$



Biểu đồ tăng trưởng GDP của thế giới trong thời kỳ 1995 – 2004

Tổng thu nhập quốc gia

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bằng GDP cộng chênh lệch giữa thu nhập nhân tố sản xuất từ nước ngoài với thu nhập nhân tố sản xuất cho nước ngoài, trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

GNI lớn hơn hay nhỏ hơn GDP tùy thuộc mối quan hệ kinh tế (đầu tư vốn, lao động...) giữa một nước với nhiều nước khác. Nhìn chung, những nước có vốn đầu tư nước ngoài cao thì GNI lớn hơn GDP. Ngược lại, những nước đang tiếp nhận đầu tư nhiều hơn là đầu tư ra nước ngoài sẽ có GDP lớn hơn GNI.

Trên phạm vi toàn thế giới, GDP tăng nhanh qua các năm (tốc độ tăng trưởng bình quân năm khoảng 3,6%) và đạt tới gần 40,9 nghìn tỉ USD năm 2004, gấp 16 lần năm 1900. Trong đó các nước có nền kinh tế phát triển chiếm 2/3 tổng GDP của toàn cầu.

GNI và GDP bình quân đầu người

Để so sánh mức sống của dân cư ở các nước khác nhau, người ta thường dùng các chỉ số GDP và GNI bình quân đầu người. GNI/đầu người và GDP/đầu người được tính bằng GNI và GDP chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định.

Chỉ số thu nhập theo đầu người phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia và được coi là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống. *d) Cơ cấu ngành trong GDP*

Để đánh giá nền kinh tế của một nước, người ta còn căn cứ vào cơ cấu ngành trong GDP. Số liệu thống kê của Ngân hàng thế giới (WB) chỉ rõ sự khác nhau về cơ cấu ngành giữa các nhóm nước có trình độ phát triển kinh tế khác nhau. Các nước kinh tế phát triển thường có tỉ trọng dịch vụ rất lớn. Ngược lại, các nước đang phát triển có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp thì phần đóng góp của dịch vụ trong cơ cấu GDP thường từ 20 – 30%.

Xu thế chung khi chuyển từ một nền kinh tế kém phát triển sang một nền kinh tế phát triển là giảm nhanh tỉ trọng nông nghiệp cả trong cơ cấu lao động lẫn cơ cấu GDP, đồng thời tăng tương ứng trong cơ cấu GDP và lao động của khu vực công nghiệp ở giai đoạn đầu và tăng cơ cấu lao động, cơ cấu GDP của khu vực dịch vụ ở giai đoạn sau.

CHÚ THÍCH TỪ NGỮ:

GDP: *Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội (trong nước)*

GNI: *Gross National Income – Tổng thu nhập quốc gia/Tổng thu nhập quốc dân*

TỪ NGỮ:

Sản xuất Tái sản xuất Trao đổi Phân phối Lưu	<i>Manh mún</i> Khu vực sản xuất Tường tận Sơ sài Hậu công	GDP GNI Tốc độ tăng trưởng Mức sống Đầu
---	---	---

thôngTiêu thụHàng hóaDịch vụCơ cấu nền kinh tế	nghiệpCách mạng thông tinKhai mỏKhai khoángKho bãi	tưVốnBình quân đầu ngườiTỉ trọng
--	---	-------------------------------------

CÂU HỎI

- Trong xã hội hậu công nghiệp, cơ cấu ngành kinh tế có xu hướng chuyển đổi như thế nào?
- Theo Cục Đầu tư Nước ngoài, số vốn đăng ký *đầu tư vào Việt Nam* từ đầu năm tới nay đã lên tới 14,7 tỷ USD, trong khi số vốn các doanh nghiệp VN đầu tư ra nước ngoài là 1,38 tỷ USD. Có thể nhận xét điều gì về GNI và GDP qua 2 con số này?
- Cho bảng số liệu *Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng ở Việt Nam từ năm 1999 đến 2006*. Em có nhận xét gì về xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam:

STT	Mặt hàng	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1	Cao su	66569	51637	89847	160083	357285	519203	851379
2	Cà phê	3044	2606	3921	6886	5956	7627	55399
3	Hạt điều	54783	30291	38317	53494	68752	97368	94487
4	Dầu thô	779157	558556	686798	863276	1482150	1160165	399907
5	Than đá	7729	17316	44320	51210	134354	370178	594759
6	Hạt tiêu	11440	6575	3268	712	420	...	767
7	Chè	276	834	569	799	3503	6075	7616

- Theo đánh giá của em, Việt Nam có thể và nên phát triển mặt hàng nào trong xuất khẩu?
- Nêu sự khác biệt về tỷ trọng các ngành kinh tế trong cơ cấu ngành của các nước phát triển và đang phát triển.

BÀI TẬP

Chọn các từ ngữ điền vào chỗ trống:

cùng kỳ tỷ trọng tốc độ tăng trưởng đầu tư

vốn đầu thô than đá đạt

(Năm 2007) Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo: thu hútvào sản xuất kinh doanh trong 11 tháng qua mức cao nhất từ trước đến nay. Đặc biệt là đầu tư nước ngoài, tổng sốđạt trên 15 tỷ USD, tăng 38,4% so với, vượt 15% so với dự kiến cả năm. Hoàn thành thắng lợi mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2007, đạtGDP 8,5%. Trong xuất khẩu, và là hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt được mức tăng trưởng cao và tiếp tục chiếmlớn trong xuất khẩu cả nước trong những năm gần đây, vượt cả chỉ tiêu quy hoạch xuất khẩu.

ĐỌC THÊM

CÁC NGÀNH KINH TẾ CHÍNH

Nông nghiệp

Nông nghiệp là quá trình sản xuất lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, tơ, sợi và sản phẩm mong muốn khác bởi trồng trọt những cây trồng chính và chăn nuôi đàn gia súc (nuôi trong nhà). Công việc nông nghiệp cũng được biết đến bởi những người nông dân, trong khi đó các nhà khoa học, những nhà phát minh thì tìm cách cải tiến phương pháp, công nghệ và kỹ thuật để làm tăng năng suất cây trồng và vật nuôi.

- Nông nghiệp thuần nông hay nông nghiệp sinh nhai là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có đầu vào hạn chế, sản phẩm đầu ra chủ yếu phục vụ cho chính gia đình của mỗi người nông dân. Không có sự cơ giới hóa trong nông nghiệp sinh nhai.
- Nông nghiệp chuyên sâu: là lĩnh vực sản xuất NN được chuyên môn hóa trong tất cả các khâu sản xuất nông nghiệp, gồm cả việc sử dụng máy móc trong trồng trọt, chăn nuôi, hoặc trong quá trình chế biến sản phẩm nông nghiệp. Nông nghiệp chuyên sâu có nguồn đầu vào sản xuất lớn, bao gồm cả việc sử dụng hóa chất diệt sâu, diệt cỏ, phân bón, chọn lọc, lai tạo giống, nghiên cứu các giống mới và mức độ cơ giới hóa cao. Sản phẩm đầu ra chủ yếu dùng vào mục đích thương mại, làm hàng hóa bán ra trên thị trường hay xuất khẩu. Các hoạt động trên trong sản xuất nông nghiệp chuyên sâu là sự cố gắng tìm mọi cách để có nguồn thu nhập tài chính cao nhất từ ngũ cốc, các sản phẩm được chế biến từ ngũ cốc hay vật nuôi...

Năm 2004, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản đạt 4 tỷ USD, Việt Nam được đánh giá là nhà xuất khẩu hàng đầu về gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu...Gạo xuất khẩu đạt 3,9 triệu tấn với kim ngạch 900 triệu USD, tăng gần 23% so với năm 2003; Xuất khẩu hạt điều đạt 100.000 tấn, với kim ngạch 400 triệu USD (mở rộng thị trường sang Mỹ, Trung Quốc, Đông và Bắc Âu). Ngành chế biến gỗ xuất khẩu tăng mạnh nhất trong năm, đạt trên 1 tỷ đồng (chiếm 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp); Cà phê xuất khẩu đạt 900.000 tấn, tăng gần 40%, với kim ngạch tăng gần 30%; Xuất khẩu chè

đạt 900.000 tấn, với kim ngạch gần 90 triệu USD, (mức cao nhất từ trước tới nay); Xuất khẩu hồ tiêu đạt hơn 98.000 tấn, trị giá 133,7 triệu USD...

Tuy nhiên vẫn còn những mặt hạn chế: Các sản phẩm nông nghiệp còn kém về chất lượng làm cho hàng hóa khó đi vào thị trường của các nước phát triển. Việc chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp, sự đa dạng hoá nông nghiệp, phát triển chế biến nông sản...tốc độ chậm. Lao động nông nghiệp tăng ở nông thôn dẫn đến tình trạng thiếu việc làm, cản trở việc tăng năng suất lao động...

Mô hình mới đã xuất hiện ở châu thổ sông Hồng: Các làng nghề đã phát triển thành "cụm công nghiệp", vượt ra khỏi giới hạn làng trở thành các trung tâm năng động, biến những người nông dân thành các doanh nhân, chủ các xí nghiệp nhỏ, vừa và hiện đại, như: đồ gỗ Đồng Kỵ, sứ Bát tràng, lon nạc Nam Sách, rau Gia Lộc, cây cảnh Mỹ Sỡ, rau hoa Mê Linh-Đông Anh...

Công nghiệp

Công nghiệp, là một bộ phận của nền kinh tế, là lĩnh vực sản xuấthàng hóavật chất mà sản phẩm được "*chế tạo, chế biến*" cho nhu cầu tiêu dùng hoặc phục vụ hoạt động kinh doanh tiếp theo. Đây là hoạt động kinh tế, sản xuất quy mô lớn, được sự hỗ trợ thúc đẩy mạnh mẽ của các tiến bộ công nghệ, khoa học và kỹ thuật.

Ở một số quốc gia như Việt Nam và Nhật Bản, công nghiệp bao gồm:

- Khai thác khoáng sản, than, đá và dầu khí
- Chế biến, chế tạo (kể cả chế biến thực phẩm, gỗ)
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước.

Một nghĩa rất phổ thông khác của công nghiệp là "*hoạt động kinh tế quy mô lớn, sản phẩm (có thể là phi vật thể) tạo ra trở thành hàng hóa*". Theo nghĩa này, những hoạt động kinh tế chuyên sâu khi đạt được một quy mô nhất định sẽ trở thành một ngành công nghiệp, ngành kinh tế như: công nghiệp phần mềm máy tính, công nghiệp điện ảnh, công nghiệp giải trí, công nghiệp nghiệp thời trang, công nghiệp báo chí, v.v..

Bởi hoạt động công nghiệp là vô cùng đa dạng, có rất nhiều cách phân loại công nghiệp:

- Theo mức độ thâm dụngvốn và tập trung lao động: Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ
- Theo sản phẩm và ngành nghề: công nghiệp dầu khí, công nghiệp ô tô, công nghiệp dệt, công nghiệp năng lượng, v.v..
- Theo phân cấp quản lý: công nghiệp địa phương, công nghiệp trung ương.

Công nghiệp nặng là lĩnh vực công nghiệp sử dụng nhiều tư bản, đối ngược với công nghiệp nhẹ là lĩnh vực sử dụng nhiều lao động. Công nghiệp nặng không dễ dàng tái

phân bố như công nghiệp nhẹ vì nhiều tác động đến [môi trường](#) và chi phí [đầu tư](#) nhiều hơn. Công nghiệp nặng có thể được hiểu là ngành mà sản phẩm dùng để cung cấp cho các ngành công nghiệp khác. Ví dụ, đầu ra của các xưởng thép, nhà máy hóa chất là đầu vào của các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ hoặc bán buôn khác nhiều hơn là bán lẻ đến tay người tiêu dùng.

Công nghiệp nhẹ là ngành công nghiệp ít tập trung [tư bản](#) hơn [công nghiệp nặng](#), và thiên về cung cấp [hàng hóa](#) tiêu dùng hơn là phục vụ các doanh nghiệp (có nghĩa là sản phẩm được sản xuất cho người tiêu dùng cuối cùng hơn là sản xuất để làm đầu vào cho một quá trình sản xuất khác). Các cơ sở công nghiệp nhẹ thường ít gây tác động môi trường hơn công nghiệp nặng và vì thế chúng có thể được bố trí gần khu dân cư.

Một số định nghĩa kinh tế đưa ra rằng công nghiệp nhẹ là “*hoạt động sản xuất, chế tạo sử dụng một khối lượng vừa phải nguyên vật liệu đã được chế biến để tạo ra những sản phẩm có giá trị khá cao so với khối lượng của chúng*”.

Ví dụ về các ngành công nghiệp nhẹ như: giấy dép, quần áo, đồ nội thất, thiết bị trong nhà, v.v..

Dịch vụ

Dịch vụ, trong [kinh tế học](#), được hiểu là những thứ tương tự như [hàng hóa](#) nhưng là phi vật chất. Có nhiều ngành dịch vụ:

- Cung cấp điện, nước
- Xây dựng (không kể sản xuất vật liệu xây dựng)
- Thương mại
- Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, môi giới chứng khoán, ...
- Y tế, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc trẻ em
- Giáo dục, thư viện, bảo tàng
- Du lịch, khách sạn, cho thuê nhà
- Thông tin, bưu chính, internet
- Giao thông, vận tải
- Cung cấp năng lượng (không kể khai thác và sản xuất)
- Giải trí, thể thao, đánh bạc, dịch vụ tình dục
- Ăn uống
- Các dịch vụ chuyên môn (tư vấn, pháp lý, thẩm mỹ, v.v...)
- Quân sự
- Cảnh sát
- Các công việc quản lý nhà nước